

Số: 251008/003/QĐ-THUV

Hưng Yên, ngày 08 tháng 10 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc ban hành Danh sách trúng tuyển nhập học, Danh sách lớp và Mã sinh viên năm 2025

Căn cứ Quyết định số 2056/QĐ-TTG ngày 23/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học y khoa Tokyo Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều trong Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Công văn số 2457/QĐ-BGDĐT ngày 19/5/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Hướng dẫn tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo;

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh sách 4 lớp và Mã sinh viên hệ Đại học chính quy Trường Đại học y khoa Tokyo Việt Nam năm 2025 (*danh sách kèm theo*).

**Điều 2.** Các ông (bà) Trưởng phòng, Trưởng khoa, Giáo vụ và Sinh viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

Ban giám hiệu;

Như điều 2;

Lưu: văn phòng.

HIỆU TRƯỞNG



TS. KUSUMI MARI



**DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬP HỌC**  
**HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**  
**NĂM HỌC 2025 - 2026**  
(Ban hành theo Quyết định số 251008/003/QĐ-THUV)

Hung Yên, ngày 08 tháng 10 năm 2025

| STT | Họ tên               | Ngày sinh  | Khoa       | Lớp  | Mã SV    |
|-----|----------------------|------------|------------|------|----------|
| 1   | NGUYỄN KHÁNH AN      | 19/06/2007 | Điều dưỡng | NS10 | 12510001 |
| 2   | NGUYỄN NGỌC ANH      | 09/12/2007 | Điều dưỡng | NS10 | 12510002 |
| 3   | NGUYỄN HOÀNG DUY BẢO | 12/10/2007 | Điều dưỡng | NS10 | 12510003 |
| 4   | NGUYỄN THÙY GIANG    | 09/07/2007 | Điều dưỡng | NS10 | 12510004 |
| 5   | NGÔ ĐĂNG KHẢI        | 24/09/2007 | Điều dưỡng | NS10 | 12510005 |
| 6   | NGUYỄN TIẾN LÂN      | 25/07/2007 | Điều dưỡng | NS10 | 12510006 |
| 7   | ĐẶNG NGỌC LINH       | 22/08/2007 | Điều dưỡng | NS10 | 12510007 |
| 8   | PHẠM LÊ NGỌC NHI     | 08/10/2007 | Điều dưỡng | NS10 | 12510008 |
| 9   | NGUYỄN PHƯƠNG NHUNG  | 24/04/2007 | Điều dưỡng | NS10 | 12510009 |
| 10  | NGUYỄN BẢO ANH THƯ   | 07/11/2007 | Điều dưỡng | NS10 | 12510010 |
| 11  | ĐINH LÊ BẢO TRANG    | 30/09/2007 | Điều dưỡng | NS10 | 12510011 |
| 12  | NGUYỄN HUYỀN TRANG   | 23/12/2007 | Điều dưỡng | NS10 | 12510012 |
| 13  | NGUYỄN QUỐC VIỆT     | 19/04/2007 | Điều dưỡng | NS10 | 12510013 |
| 14  | TỔNG TRIỆU BẢO       | 29/09/2007 | Điều dưỡng | NS10 | 12510015 |

|    |                               |            |                           |      |          |
|----|-------------------------------|------------|---------------------------|------|----------|
| 15 | <b>ĐỒNG THỊ PHƯƠNG ANH</b>    | 05/12/2007 | Điều dưỡng                | NS10 | 12510016 |
| 16 | <b>NGUYỄN THỊ THU</b>         | 23/09/2007 | Điều dưỡng                | NS10 | 12510017 |
| 17 | <b>NGUYỄN THÀNH CHUNG</b>     | 17/11/2007 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | MT9  | 12530001 |
| 18 | <b>PHẠM NGỌC THÙY DƯƠNG</b>   | 31/07/2007 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | MT9  | 12530002 |
| 19 | <b>ĐOÀN QUỲNH MY</b>          | 05/09/2007 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | MT9  | 12530003 |
| 20 | <b>NGUYỄN TRUNG HOÀNG ANH</b> | 07/02/2007 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | MT9  | 12530005 |
| 21 | <b>PHẠM THỊ ANH ĐÀO</b>       | 05/07/2007 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | MT9  | 12530006 |
| 22 | <b>PHẠM ĐÌNH HẢI ĐĂNG</b>     | 29/11/2007 | Kỹ thuật hình ảnh y học   | RT9  | 12540001 |
| 23 | <b>ĐỖ QUANG HUY</b>           | 09/04/2007 | Kỹ thuật hình ảnh y học   | RT9  | 12540002 |
| 24 | <b>NGUYỄN TUẤN KHANG</b>      | 12/11/2006 | Kỹ thuật hình ảnh y học   | RT9  | 12540003 |
| 25 | <b>NGÔ TRUNG KIÊN</b>         | 10/09/2007 | Kỹ thuật hình ảnh y học   | RT9  | 12540004 |
| 26 | <b>NGUYỄN ĐỨC LONG</b>        | 26/11/2005 | Kỹ thuật hình ảnh y học   | RT9  | 12540005 |
| 27 | <b>BÙI HOÀNG MINH</b>         | 30/01/2007 | Kỹ thuật hình ảnh y học   | RT9  | 12540006 |
| 28 | <b>PHÙNG QUỐC NAM</b>         | 12/11/2007 | Kỹ thuật hình ảnh y học   | RT9  | 12540007 |
| 29 | <b>NGUYỄN THÀNH VINH</b>      | 27/05/2007 | Kỹ thuật hình ảnh y học   | RT9  | 12540009 |
| 30 | <b>LÊ ĐOÀN TUẤN ANH</b>       | 07/09/2007 | Kỹ thuật hình ảnh y học   | RT9  | 12540010 |
| 31 | <b>TRẦN ĐỨC DUY</b>           | 09/09/2006 | Kỹ thuật hình ảnh y học   | RT9  | 12540011 |
| 32 | <b>NGUYỄN PHÚC BÌNH AN</b>    | 25/12/2007 | Kỹ thuật hình ảnh y học   | RT9  | 12540012 |



|    |                               |            |                             |      |          |
|----|-------------------------------|------------|-----------------------------|------|----------|
| 33 | <b>ĐINH NGỌC DIỆP ANH</b>     | 21/07/2006 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520001 |
| 34 | <b>LÊ HOÀNG ANH</b>           | 21/11/2007 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520002 |
| 35 | <b>BÙI TIẾN DŨNG</b>          | 01/04/2007 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520003 |
| 36 | <b>NGUYỄN NGỌC DŨNG</b>       | 31/08/2007 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520004 |
| 37 | <b>NGUYỄN QUANG DUY</b>       | 14/09/2007 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520005 |
| 38 | <b>LÊ THỊ NGỌC ĐÀO</b>        | 23/11/2007 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520006 |
| 39 | <b>PHẠM NGUYỄN TUẤN HOÀNG</b> | 21/07/2007 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520007 |
| 40 | <b>NGUYỄN TRỌNG ĐĂNG KHOA</b> | 16/12/2007 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520008 |
| 41 | <b>CHU MẠNH LONG</b>          | 04/04/2007 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520009 |
| 42 | <b>CHU BẢO NGỌC</b>           | 21/09/2007 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520010 |
| 43 | <b>NGUYỄN MINH PHƯƠNG</b>     | 01/08/1993 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520011 |
| 44 | <b>NGÔ NGỌC QUANG</b>         | 09/12/2006 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520012 |
| 45 | <b>NGUYỄN HỒNG SƠN</b>        | 06/10/2007 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520013 |
| 46 | <b>NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG</b>     | 09/11/2007 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520014 |
| 47 | <b>NGÔ MINH TUỆ</b>           | 11/09/2007 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520015 |
| 48 | <b>NGUYỄN THANH VÂN</b>       | 23/06/2007 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520016 |
| 49 | <b>TRẦN HÀ VY</b>             | 15/07/2007 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520017 |
| 50 | <b>NGUYỄN MINH NHẬT</b>       | 31/05/2005 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520018 |

|    |                          |            |                             |      |          |
|----|--------------------------|------------|-----------------------------|------|----------|
| 51 | <b>ĐỖ NGUYỄN HOÀNG</b>   | 02/04/2002 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520019 |
| 52 | <b>BÙI MẠNH TÙNG</b>     | 13/02/2007 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520020 |
| 53 | <b>HỒ BẢO LINH</b>       | 25/10/2007 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520021 |
| 54 | <b>PHẠM MINH TUẤN</b>    | 16/08/1993 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520022 |
| 55 | <b>PHẠM PHƯƠNG NGÀ</b>   | 08/01/2007 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520023 |
| 56 | <b>HÀ KHÁNH LINH</b>     | 05/11/2007 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520024 |
| 57 | <b>NGUYỄN VŨ TÂN</b>     | 16/06/2007 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520025 |
| 58 | <b>VÕ TRÍ DƯƠNG</b>      | 09/02/2003 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520026 |
| 59 | <b>NHŨ THI PHƯƠNG</b>    | 08/03/1985 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520027 |
| 60 | <b>NGUYỄN LINH TRANG</b> | 16/07/2007 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | PT10 | 12520028 |

*Tổng số: 60 SV*

